

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV/2015
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP QUÝ IV/2015
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168,777,750,811	158,951,198,143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7,859,638,449	10,695,294,846
1. Tiền	111		2,859,638,449	10,695,294,846
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118,977,938,317	82,589,458,817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	3,119,549,871	2,331,707,944
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	52,885,835,065	14,872,493,497
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9,400,000,000	9,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	56,123,453,616	61,454,241,977
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2,550,900,235)	(5,648,627,922)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	179,643,321
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	37,253,146,076	62,822,585,950
1. Hàng tồn kho	141		37,253,146,076	66,914,185,950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4,091,600,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,687,027,969	2,843,858,530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		546,110,829	70,553,111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,263,575,732	1,517,492,455
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		877,341,408	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.8	-	1,255,812,964
	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93,875,501,014	84,223,960,621
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		87,968,439,447	78,405,287,024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	86,996,167,652	77,364,063,160
- Nguyên giá	222		220,486,150,162	190,828,418,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133,489,982,510)	(113,464,355,734)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	972,271,795	1,041,223,864
- Nguyên giá	228		1,429,666,774	1,339,666,774
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(457,394,979)	(298,442,910)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,994,587,213	1,910,758,798
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	8,994,587,213	1,910,758,798
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		(3,200,000,000)	3,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,000,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(6,200,000,000)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		112,474,354	907,914,799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	112,474,354	907,914,799
TỔ NG	270		262,653,251,825	243,175,158,764



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP QUÝ IV/2015 (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		64,520,459,702	77,352,677,179
I. Nợ ngắn hạn	310		60,099,710,052	77,352,677,179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	36,308,879,413	30,934,389,399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	11,514,642,501	8,769,979,702
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1,395,335,329	4,265,804,174
4. Phải trả người lao động	314		2,587,105,226	6,398,790,275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	-	4,221,777,415
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	654,089,977	858,968,651
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,626,778,526	15,000,000,000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,012,879,080	6,902,967,563
II. Nợ dài hạn	330		4,420,749,650	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,420,749,650	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198,132,792,123	165,822,481,585
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	198,132,792,123	165,822,481,585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68,000,000,000	68,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68,000,000,000	68,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,998,638,028	3,998,638,028
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,607,779,802	29,033,718,251
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,996,867,306	5,996,867,306
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,529,506,987	58,793,258,000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53,861,175,939	41,632,847,663
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,668,331,048	17,160,410,337
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		262,653,251,825	243,175,158,764
(440 = 300+400)				

Sơn La, ngày 30 tháng 1 năm 2016

Người lập

P. Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thu Hồng



Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV năm	Quý IV năm 2014	Luỹ kế năm 2015	Luỹ kế năm 2014
			2015 VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35,575,102,992	66,557,440,136	554,814,635,913	411,763,808,310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	1,673,632,121	96,925,720
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	35,575,102,992	66,557,440,136	553,141,003,792	411,666,882,590
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	24,626,090,597	71,239,674,485	457,368,695,798	375,523,764,177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		10,949,012,395	(4,682,234,349)	95,772,307,994	36,143,118,413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	637,405,827	1,825,223,844	6,161,826,856	5,204,248,791
7. Chi phí tài chính	22	5.22	2,792,404,031	1,078,830,237	2,958,190,144	2,131,405,316
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12,404,031	1,078,830,237	178,190,144	1,695,505,316
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	371,013,508	523,214,511	3,659,521,365	4,979,347,388
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	4,640,537,583	6,056,174,320	16,801,104,417	16,482,634,564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		3,782,463,100	(10,515,229,573)	78,515,318,924	17,753,979,936
11. Thu nhập khác	31	5.25	1,049,207,319	7,220,092,645	2,082,432,351	8,513,372,916
12. Chi phí khác	32	5.26	-	2,761,014,383	300,010,015	2,868,241,933
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1,049,207,319	4,459,078,262	1,782,422,336	5,645,130,983
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên	45					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		4,831,670,419	(6,056,151,311)	80,297,741,260	23,399,110,919
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	(1,101,561,074)	(241,457,108)	1,429,410,212	6,238,700,582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5,933,231,493	(5,814,694,203)	78,868,331,048	17,160,410,337
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	873	(855)	11,598	2,524

16/01/2016

Sơn La, ngày 30 tháng 1 năm 2016

Người lập

P Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương



Trần Ngọc Hiếu

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	Đầu năm đến cuối quý IV/2015	Đầu năm đến cuối quý IV/2014
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	507,691,278,000	345,434,283,848
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(254,285,372,498)	(152,942,454,750)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30,322,114,378)	(23,628,437,117)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1,845,238,478)	(2,987,530,484)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4,900,000,000)	(16,611,295,431)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	40,525,178,399	79,551,628,824
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(199,468,062,687)	(193,065,245,723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57,395,668,358	35,750,949,167
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,031,324,755)	(365,759,417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,031,324,755)	(365,759,417)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	11,500,000,000	85,079,554,009
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26,500,000,000)	(116,710,736,547)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44,200,000,000)	(30,760,028,252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59,200,000,000)	(62,391,210,790)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2,835,656,397)	(27,006,021,040)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,695,294,846	37,701,315,886
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7,859,638,449	10,695,294,846

Sơn La, ngày 30 tháng 1 năm 2016

Người lập

P. Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ sáu ngày 02/11/2015. Vốn điều lệ là 68.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2015	Tỷ lệ
		(VND)	sở hữu %
Bà Trần Thị Thái	1,865,320	18,653,200,000	27.43
Công ty TNHH Thái Liên	1,020,000	10,200,000,000	15.00
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	3,914,680	39,146,800,000	57.57
Tổng	6,800,000	68,000,000,000	100

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV/2015(Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi; được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	9 tháng 2015 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 08
Máy móc thiết bị	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao, Quyền sử dụng đất tại Km 34 Quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thu mua Mía cây niên vụ 2014 - 2015.
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa máy móc 2015

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật rỉ, kinh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

doanh xăng dầu, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	428,215,076	4,578,942,499
Tiền gửi ngân hàng	2,431,423,373	6,116,352,347
Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	5,000,000,000	-
Tổng	7,859,638,449	10,695,294,846

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	3,119,549,871	2,331,707,944
Công ty TNHH TM Bình Anh	1,400,000,000	1,400,000,000
Hội nông dân xã Cò Nòi		250,560,000
Trần Thị Lưu	176,000,000	176,000,000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Việt	1,285,800,053	
khách hàng khác	15,652,600	
Nguyễn Thị Nhung		169,850,000
Hội nông dân huyện Yên Châu	-	114,502,342
Công ty CP TMDV Sơn Nam	80,000,000	80,000,000
Hội nông dân tỉnh Sơn La	49,887,000	65,387,000
Nguyễn Trung Thông	47,250,000	
Công ty TNHH Nông nghiệp Thái Việt		
Công ty TNHH thương mại XNK Ngọc Quỳnh	62,160,000	62,160,000
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	2,800,218	13,248,602
Tổng	3,119,549,871	2,331,707,944
	0	-

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán ngắn hạn	52,885,835,065	14,872,493,497
Trung tâm công nghệ môi trường		5,566,000,000
Công ty TNHH TV&chuyển giao công nghệ CDT		4,976,400,000
Công ty TNHH MTV công nghiệp Tấn Đạt	5,415,150,000	2,333,100,000
Công ty cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành	9,110,960,000	
Công ty cổ phần cơ điện và xây lắp Hùng Vương	5,207,500,000	
Công ty cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	419,369,940	
Công ty cổ phần kỹ thuật Ánh Minh	806,872,000	
Công ty cổ phần Sài Gòn Công Nghệ Nước	1,483,159,200	
Công ty CP KT cơ điện lạnh & môi trường	1,983,762,280	
Công ty TNHH MTV THG Việt Nam	163,387,500	
Công ty CP XD II Sơn La	3,223,000,500	
Công ty ứng dụng PT công nghệ NEAD	198,000,000	
Công ty TNHH Tâm Minh Đức	284,300,600	
Công ty TNHH phát triển Công nghệ Biển Xanh	129,000,000	
Công ty TNHH MTV VIGER Hà Nội	375,580,007	
Công ty CP Công nghiệp Việt Trung	215,493,000	
Cty TNHH Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật Song Anh	445,830,000	
Công ty TNHH Vĩnh Trị	5,314,250,000	
Văn phòng luật sư thăng Long	96,797,700	
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật V-Sutech		715,000,000
Công ty TNHH Bình Anh	392,550,000	392,550,000
DNTN Hiền Thu		373,790,000
CN Công ty CP TM Dệt may Nhà Bè tại HN		253,561,000
Công ty CP XNK hóa chất và thiết bị Hà Nội	825,295,116	
Tổng Công ty Mía đường I -CTCP	5,205,000,000	
INTERNATIONNAL COMBUSTION	312,032,000	-
Công ty TNHH MTV TV&TM mía đường Lộc Hằng	1,950,000,000	-
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư NANO	100,100,000	100,100,000
Công ty TNHH kỹ thuật và XD Việt Thiên	267,300,000	
công ty TNHH TB và giải pháp Năng lượng	294,000,000	
Công ty TNHH MTV ĐT XD Thành Long	348,873,057	
BS ENGINEERING AND SUPPLES CO LTD	7,582,617,945	
Công ty TNHH TM Kỹ thuật Den Ta	421,964,400	
Công ty CP LISEMCO2	104,495,100	
Trả trước người bán ngắn hạn khác	209,194,720	161,992,497
Tổng	52,885,835,065	14,872,493,497
	(0)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.4 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000
- Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty CP XD Cầu đường 19	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000
- Công ty TNHH Nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Tổng	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	56,123,453,616	-	61,454,241,977	-
Phải thu tiền đầu tư vùng nguyên liệu	55,718,422,709	-	59,712,091,451	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	-95,213,485	-	1,499,782,442	-
Bảo hiểm xã hội	122,731,195	-	229,596,338	-
Phải thu khác	86,208,754	-	12,771,746	-
Tạm ứng	291,304,443	-	-	-
Tổng	56,123,453,616	-	61,454,241,977	-

5.6 NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	11,950,899,935	0	11,950,899,935	0

Đơn vị tính: VND

Trong đó:

011
NG
PE
DU
N]

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn				3,000,000,000
Công ty CP XD Cầu đường 19				1,400,000,000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh				5,000,000,000
Công ty TNHH Bình Anh				1,400,000,000
Công ty TNHH Bình Anh				392,550,000
Xí nghiệp nguyên liệu				370,302,935
Xí nghiệp nguyên liệu Trần Thị Lưu				176,000,000
Công ty CP TM&DV Sơn Nam				80,000,000
Hội nông dân Tỉnh Sơn La				49,887,000
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				62,160,000
Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				20,000,000
Cộng				11,950,899,935

5.7 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	37,253,146,075	0	66,914,185,950	4,091,600,000
Nguyên liệu, vật liệu	12,446,810,801	-	18,410,028,196	-
Thành phẩm	21,585,227,894	-	47,570,316,244	4,091,600,000
Hàng hóa	734,126,618	-	933,841,510	-
Tổng	37,253,146,075	0	66,914,185,950	4,091,600,000

5.8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản thiếu chờ xử lý	179,643,321
-------------------------	-------------

T
Á
I
L
A

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính tổng hợp quý III/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	62,666,196,446	125,431,343,962	1,710,926,109	1,019,952,377	-	190,828,418,894
Tăng trong kỳ	9,002,608,594	19,469,256,460	649,684,396	83,454,545	452,727,273	29,657,731,268
Mua trong kỳ	9,002,608,594	19,469,256,460	649,684,396	83,454,545	452,727,273	29,657,731,268
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	71,668,805,040	144,900,600,422	2,360,610,505	1,103,406,922	452,727,273	220,486,150,162
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	39,287,039,850	71,653,249,337	1,504,114,170	1,019,952,377	-	113,464,355,734
Tăng trong kỳ	6,879,937,444	13,012,359,334	133,329,998	-	-	20,025,626,776
Khấu hao trong kỳ	6,879,937,444	13,012,359,334	133,329,998	-	-	20,025,626,776
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	46,166,977,294	84,665,608,671	1,637,444,168	1,019,952,377	-	133,489,982,510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	23,379,156,596	53,778,094,625	206,811,939	-	-	77,364,063,160
Tại 31/12/2015	25,501,827,746	60,234,991,751	723,166,337	83,454,545	452,727,273	86,996,167,652

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 89.189.223.299 đồng.

5.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	864,984,705	474,682,069	1,339,666,774
Tăng trong kỳ	-	90,000,000	90,000,000
Mua trong kỳ	-	90,000,000	90,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	864,984,705	564,682,069	1,429,666,774
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015		298,442,910	298,442,910
Tăng trong kỳ	-	158,952,069	158,952,069
Khấu hao trong kỳ	-	158,952,069	158,952,069
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	-	457,394,979	457,394,979
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	864,984,705	176,239,159	1,041,223,864
Tại 31/12/2015	864,984,705	107,287,090	972,271,795

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XDCB dở dang	8,994,587,213	-	1,910,758,798	-
Công trình Thiết kế sửa chữa nhà GTSP	73,378,345	-	73,378,345	-
Công trình Dự án nâng cấp cải tạo 2014	-134	-	1,837,380,453	-
Công trình Dự án nâng cấp cải tạo 2015	8,921,209,002	-		
Tổng	8,994,587,213	-	1,910,758,798	-

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Dài hạn	112,474,354	907,914,799
Chi phí sửa chữa tường nhà kho thành phẩm 1400	112,474,354	-
Sửa chữa lớn nồi nấu đường	-	673,049,418
San ủi mặt bằng bãi ủ phân vi sinh	-	151,945,000
Sửa chữa nhà bảo vệ	-	27,000,000
Hệ thống camera giám sát	-	20,627,500
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	35,292,881
Tổng	112,474,354	907,914,799

5.12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	36,308,879,413	0	30,934,389,399	30,361,859,324
XN Nguyên liệu - Vùng NL mía	23,755,450,057	-	15,011,127,021	15,011,127,021
Công ty NN Tô hiệu Sơn La	2,473,877,731		5,574,241,269	5,574,241,269
Công ty CP XNK Hóa chất và Thiết bị Hà Nội	12,210,000		2,097,926,000	2,097,926,000
Công ty CP Bao bì Đồng Phú	816,615,580		1,638,557,800	1,638,557,800
Công ty TNHH TBPT Phương Duyên	215,680,200		1,478,467,260	1,478,467,260
Công ty TNHH Đức Toàn Tiến	900,343,824		990,257,400	990,257,400
Trung tâm Công Nghệ Môi Trường	1,391,500,000		808,960,000	808,960,000
Công ty CP nổi hơi Việt Nam	1,478,467,260		735,775,000	735,775,000
Công ty TNHH TM Trung Ấn	156,141,014		501,600,000	501,600,000
Công ty CP cơ khí gang thép	129,000,000		266,825,000	266,825,000
Công ty CP công nghệ sinh học và thiết bị Vạn Xuân	225,000,000		250,000,000	250,000,000
Công ty CP FORMACH	541,903,800		350,427,200	350,427,200
Công ty TNHH TM và DV Kỹ Thuật TĐ	99,600,000		164,543,630	164,543,630
Cty TNHH SXCN & TM Hoàng Việt Lan	50,428,840		157,464,308	157,464,308
Cty TNHH STD & P	41,056,319		131,314,500	131,314,500
Phạm Thị Mai	225,937,708		111,271,650	111,271,650
CN Xăng Dầu Sơn La	113,408,853		93,101,286	93,101,286
Công ty TNHH XD & TM Cát Quý	35,000,000			
Công ty CP NN Tiến Nông	194,050,000			
Cty TNHH TM cơ điện tự động hóa ATC	165,000,000			
DNTN Việt Long	116,000,000			
Công ty TNHH Gas- ô xy Chiềng An	21,714,000			
Công ty TNHH cơ khí Thái Long	61,600,000			
công ty TNHH TM Gỗ Kim	63,800,000			
Công ty TNHH HCTB Đoàn Lê	89,764,000			
Công ty TNHH Tam Minh	387,090,000			
Công ty TNHH BEHN MEYER	781,300,000			
Công ty CP Đức Thái	57,179,155			
Công ty CP Dầu nhờn Việt Mỹ	283,587,200			
Trung tâm kiểm định chất lượng XD Sơn La	56,752,960			
Công ty CP Muối Hải Phòng	73,206,000			
Nguyễn Văn Đô	86,778,000			
Đặng Thị Luyện	89,326,600			
Nguyễn Nhật Thanh	92,624,000			
Nguyễn Nhật Tịnh	52,640,400			
Phạm Ngọc Trường	62,145,000			
Nguyễn Văn Kha	35,761,500			
đối tượng khác	876,939,412		572,530,075	
Tổng	36,308,879,413	0	30,934,389,399	30,361,859,324



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11,514,642,501	8,769,979,702
Công ty TNHH Kim Hà Việt		4,412,994,947
Công ty TNHH Thái Liên	11,500,000,000	4,038,500,000
Sở khoa học môi trường tỉnh Sơn la	-	300,000,000
Đối tượng khác	14,642,501	18,484,755
Tổng	11,514,642,501	8,769,979,702

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp '31/12/2015
Phải nộp	4,265,804,174	20,351,678,621	24,099,488,874	1,395,335,329
Thuế giá trị gia tăng	881,530,100	16,916,973,397	17,798,503,497	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,593,248,380	1,429,410,212	4,900,000,000	
Thuế thu nhập cá nhân	791,025,694	2,005,295,012	1,400,985,377	1,395,335,329
Cộng	4,265,804,174	20,351,678,621	24,099,488,874	1,395,335,329

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Ngắn hạn	-	4,221,777,415
Chi phí thu mua Mía cây niên vụ 2014 - 2015		826,212,000
Tiền vận chuyển bốc xếp phân vi sinh	-	3,395,565,415
Trích trước tiền chi phí bảo dưỡng sửa chữa máy móc 2015		-
Tổng	-	4,221,777,415

5.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Ngắn hạn	654,089,977	858,968,651
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	61,203,294
Kinh phí công đoàn	9,445,182	46,897,940
Bảo hiểm xã hội	21,651,163	199,291,304
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	593,620,632	320,940,000
Phải trả, phải nộp khác:	29,373,000	230,636,113
- Tiền cổ tức đợt 2 năm 2014		-
- Phải trả khác	15,035,692	230,636,113
Tổng	654,089,977	858,968,651

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
Báo cáo tài chính tổng hợp quý III/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu
Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2014	68,000,000,000	3,998,638,028	29,033,718,251	5,996,867,306	72,916,942,286	179,946,165,871
Tăng trong năm	-	-	-	-	17,160,410,337	17,160,410,337
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	17,160,410,337	17,160,410,337
Giảm trong năm	-	-	-	-	31,284,094,623	31,284,094,623
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	30,600,000,000	30,600,000,000
Giảm khác	-	-	-	-	684,094,623	684,094,623
Số dư tại 31/12/2014	68,000,000,000	3,998,638,028	29,033,718,251	5,996,867,306	58,793,258,000	165,822,481,585
Số dư tại 01/01/2015	68,000,000,000	3,998,638,028	29,033,718,251	5,996,867,306	58,793,258,000	165,822,481,585
Tăng trong kỳ	-	-	2,574,061,551	-	78,868,331,048	81,442,392,599
Trích lập các quỹ	-	-	2,574,061,551	-	-	2,574,061,551
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	78,868,331,048	78,868,331,048
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	49,132,082,061	49,132,082,061
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	4,432,082,061	4,432,082,061
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	44,200,000,000	44,200,000,000
Chia thưởng BQL điều hành	-	-	-	-	500,000,000	500,000,000
Số dư tại 31/12/2015	68,000,000,000	3,998,638,028	31,607,779,802	5,996,867,306	88,529,506,987	198,132,792,123

Đơn vị tính: VND

5.18 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**
Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Mua bán nợ Việt Nam		24,480,000,000
Trần Thị Thái	18,653,200,000	18,653,200,000
Công ty TNHH Thái Liên	10,200,000,000	10,200,000,000
Cổ đông khác	39,146,800,000	14,666,800,000
Tổng	68,000,000,000	68,000,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ/năm	68,000,000,000	68,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ/năm	68,000,000,000	68,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44,200,000,000	30,600,000,000

Cổ phiếu

	31/12/2015	Năm 2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,800,000	6,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,800,000	6,800,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,800,000</i>	<i>6,800,000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i> <i>(đồng/cổ phiếu)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	31,607,779,802	29,033,718,251
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,996,867,306	5,996,867,306

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	483,146,608,531	296,563,301,954
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	9,595,771,500	6,760,348,730
Doanh thu xăng dầu	29,232,038,337	38,892,455,287
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	26,992,031,885	23,955,927,598
Doanh thu tro lò	388,157,025	178,456,837
Doanh thu nông sản	14,504,152,330	52,315,031,288
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,473,209,640	2,331,905,666
Tổng	565,331,969,248	420,997,427,360
Bù trừ Doanh thu Giá vốn nội bộ	10,517,333,335	9,233,619,050
Giảm giá hàng bán	1,507,571,429	96,925,720
Hàng bán trả lại	166,060,692	
Doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ	553,141,003,792	411,666,882,590

5.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	393,923,513,155	272,312,969,701
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	5,166,462,762	4,777,307,237
Giá vốn xăng dầu	28,218,724,465	38,150,095,585
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	25,782,777,587	24,486,662,159
Giá vốn nông sản	13,429,801,136	46,330,595,308
Giá vốn khác	1,364,750,028	2,069,241,868
Tổng	467,886,029,133	388,126,871,858
Bù trừ Doanh thu Giá vốn nội bộ	10,517,333,335	12,603,107,681
Giá vốn sau loại trừ nội bộ	457,368,695,798	375,523,764,177

5.20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,688,488,650	332,026,538
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	4,196,207,808	3,778,753,366
Doanh thu hoạt động tài chính khác	277,130,398	1,093,468,887
Tổng	6,161,826,856	5,204,248,791

5.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay	178,190,144	1,695,505,316
Lãi tiền đặt cọc giao đại lý	-	15,900,000
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	2,780,000,000	420,000,000
Tổng	2,958,190,144	2,131,405,316

5.22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí bán hàng	3,659,521,365	4,979,347,388
Chi phí nhân viên	542,746,972	604,968,913
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1,412,000	20,903,182
Chi phí khấu hao TSCĐ	143,441,324	177,256,392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,666,030,319	3,839,234,476
- Chi phí vận chuyển bốc vác		
- Chi phí thuê nhà		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác		
Chi phí bằng tiền khác	305,890,750	336,984,425
Tổng	3,659,521,365	4,979,347,388

5.23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý	16,801,104,417	16,482,634,564
Chi phí nhân viên quản lý	8,058,920,814	6,611,148,009
Chi phí vật liệu quản lý	1,452,138,361	523,622,550
Chi phí đồ dùng văn phòng	265,462,234	355,817,259
Chi phí khấu hao TSCĐ	937,375,613	1,369,744,075
Thuế phí và lệ phí	1,112,038,657	424,509,184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,427,695,470	2,306,247,497
Chi phí bằng tiền khác	2,209,700,955	4,173,727,669
- Chi phí dự phòng	337,772,313	717,818,321
Tổng	16,801,104,417	16,482,634,564

5.24 THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác		
Xử lý số dư các khoản phải trả	230,662,000	-
Xử lý số dư kiểm kê, thu từ nợ xấu đã xử lý	998,997,653	-
Thanh lý TSCĐ		372,287,091
Thu nhập khác	852,772,698	17,299,696
Thanh lý vật tư tồn kho		924,116,969
Thu từ đền bù giải phóng mặt bằng 67 Sơn tây - Hà Nội		6,699,669,140
Thu từ hỗ trợ Hợp đồng số 41 ngày 15/10/2014		500,000,000
Tổng	2,082,432,351	8,513,372,896

5.25 CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác		
Chi phí liên quan đến đầu giá tài sản cố định thanh lý		37,227,550
Chi phí tư vấn bồi thường giải phóng mặt bằng		70,000,000
Giá trị quyền sử dụng đất tại 67 Sơn Tây- Hà Nội		2,154,226,486
Giá trị còn lại của tài sản trên đất tại 67 Sơn Tây - Hà Nội		12,435,897
Chi phí hỗ trợ thiên tai năm 2013- VNL		549,450,000
Chi phí phạt thuế theo biên bản thanh tra thuế	215,518,781	44,902,000
CP khác	84,491,234	
Tổng	300,010,015	2,868,241,933

5.26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Lợi nhuận kế toán trước thuế	80,297,741,260	23,399,110,919
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế	6,497,319,144	23,399,110,919
- Thu nhập không chịu thuế	73,800,422,116	-
Thu nhập chịu thuế	6,497,319,144	23,399,110,919
Thuế suất hiện hành	22%	22%
Chi phí Thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1,429,410,212	5,147,804,402
Thuế tính trên chi phí không được trừ		1,090,896,180
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,429,410,212	6,238,700,582

5.27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	78,868,331,048	17,160,410,337
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	78,868,331,048	17,160,410,337
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6,800,000	6,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	11,598	2,524

5.28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326,426,268,973	244,989,046,310
Chi phí nhân công	19,492,481,636	18,510,868,653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,103,761,908	20,986,831,989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,132,442,000	20,848,664,330
Chi phí khác bằng tiền	818,256,962	1,713,639,472
Tổng	366,973,211,479	307,049,050,754

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý IV năm 2015 VND	Luỹ kế năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thù lao	298,000,000	279,000,000
Ban Giám đốc	Lương	828,146,674	603,537,270
Tổng		1,126,146,674	882,537,270

Giao dịch các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND	từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 VND
Công ty TNHH Thái Liên	Mua đường, mật ri	110,104,752,383	32,491,923,814
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Mua đường, mật ri	68,289,789,527	29,070,980,482
Tổng		178,394,541,910	61,562,904,296
Số dư các bên liên quan			
Người mua trả tiền trước	Tính chất giao dịch	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty TNHH Thái Liên		11,500,000,000	4,038,500,000
Công ty TNHH Kim Hà Việt		-	3,759,040,507
Tổng		11,500,000,000	7,797,540,507

Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp cùng kỳ năm 2014.

Sơn La, ngày 30 tháng 1 năm 2016

Người lập

P. Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu